

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**  
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**  
**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017**

Địa chỉ: Tổ 6 Chiềng Lè, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La  
 Tel: 1900636761 Email: [sowasuco@gmail.com.vn](mailto:sowasuco@gmail.com.vn)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số: 753/2025

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mường La  
 Vị trí lấy mẫu : Nước thải sau xử lý trạm cấp nước Nà Lóc  
 Loại mẫu : Nước thải công nghiệp - Mã số 29/T11/2025  
 Số lượng mẫu : 01  
 Biên bản giao mẫu : Số 753/BB ngày 10 tháng 11 năm 2025  
 Ngày phân tích : 11/11/2025 - 12/11/2025



**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| TT | Thông số         | Đơn vị        | Kết quả                 | QCVN<br>40:2011/BTN<br>MT (B) | Phương pháp<br>phân tích           |
|----|------------------|---------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| 1  | Màu sắc          | Pt/Co         | 62.68                   | 150                           | SMEWW 2120C:2023                   |
| 2  | pH               | -             | 7.76                    | 5.5 - 9                       | Theo phương pháp nội bộ<br>PPNB-01 |
| 3  | Sắt              | mg/L          | 0.27                    | 5                             | TCVN 6177:1996                     |
| 4  | Amoni -N         | mg/L          | KPH<br><i>Lod:0.04</i>  | 10                            | PP/AM                              |
| 5  | Mangan           | mg/L          | KPH<br><i>Lod:0.046</i> | 1                             | PP/MN                              |
| 6  | Chất lơ lửng TSS | mg/L          | 10                      | 100                           | TCVN6224:1996                      |
| 7  | COD              | mg/L          | KPH<br><i>Lod:3.5</i>   | 150                           | PP/COD                             |
| 8  | Coliform tổng số | CFU/<br>100mL | 392                     | 5000                          | TCVN 6187-1:2019                   |

**Phụ trách Kỹ thuật  
bộ phận phân tích**

**Nguyễn Hoàng Lân**

**Kiểm soát**

**Đỗ Quang Phương**

Sơn La, ngày 16 tháng 11 năm 2025

**P. Tổng giám đốc**



**Phạm Ngọc Dũng**

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA**  
**TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KIỂM ĐỊNH**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  
 Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số : 2025.11.26.56/TN



ISO 9001:2015

- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La  
 02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – tỉnh Sơn La  
 03 Loại mẫu : Nước thải sau xử lý Trạm cấp nước Nà Lốc – CNCN Mường La  
 04 Số lượng mẫu : 01  
 05 Biên bản giao mẫu : Số 2025.11.11/BBGM. Ngày 11 tháng 11 năm 2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| TT | Thông số                           | Đơn vị | Kết quả             | QCVN<br>40:2011/<br>BTNMT (B) | Phương pháp<br>phân tích |
|----|------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 1  | Asen (As)                          | mg/l   | KPH<br>(Lod:0,0007) | 0,1                           | TCCS HD – 03/01          |
| 2  | Đồng (Cu)                          | mg/l   | KPH<br>(Lod:0,03)   | 2                             | TCCS HD – 01/01          |
| 3  | Niken (Ni)                         | mg/l   | KPH<br>(Lod:0,004)  | 0,5                           | TCCS HD – 02/01          |
| 4  | Kẽm (Zn)                           | mg/l   | KPH<br>(Lod:0,035)  | 3                             | TCCS HD – 01/01          |
| 5  | Chỉ số BOD <sub>5</sub> (20°C) (*) | mg/l   | <2                  | 50                            | TCVN 6001-1:2008         |
| 6  | Tổng phosphor (TP) (*)             | mg/l   | 0,491               | 6                             | SMEWW<br>4500-P.B&E:2017 |

